TAND THÀNH PHỐ LAI CHÂU
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2022/HSST
Ngày 15 - 9 - 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

- THành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân Anh
Hội thẩm nhân dân: Ông Hàng A Vàng
Bà Hà Thị Liên
- Thư ký phiên toà: Bà Khuất Thị Lan – Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Lệ Hằng - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 43/20219/HSST ngày 30 tháng 7 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/HSST- QĐ ngày 31/08/2022 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo: **Nguyễn Văn H**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1975, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKNKTT: Tổ 2, phường Q, tHành phố C, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 05/12 ; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Thế M (đã chết) và con bà Bùi Thị M1 (sinh năm 1940); Vợ Lê Thị T, sinh năm 1976 và có 02 con, con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2005; Tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: Theo bản án số 64/2010/HSST ngày 11/8/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu Nguyễn Văn H bị xử phạt 06 tháng án treo, thời gian thử thách 12 tháng, phạt bổ sung 5.000.000 đồng về tội "Đánh bạc". Ngày 15/9/2013 H đã chấp Hành xong hình phạt và các quyết định khác của bản án, đến nay đã được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Quyết Tiến, tHành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị cáo: **Bùi Văn T**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1979, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKNKTT: Xóm M, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, hiện đang tạm trú tại: bản L, xã S, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 0/12; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Bùi Văn Th (đã chết) và con bà Vũ Thị N (sinh năm 1953); Vợ Bùi Thị H, sinh năm 1977 và có 03 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 chuyển tạm giam tại NH3 tạm giữ Công an tHành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Ngày 18/02/2022 đến ngày 02/4/2022 bị cáo được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang Bảo lĩnh. Từ ngày 03/4/2022 bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

3. Bị cáo: **Lê Văn Đ**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1978, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKNKTT: Khu 3, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, hiện đang tạm trú tại: Tổ 3, phường K, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 08/12; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Đức Q (sinh năm 1946) và con bà Trần Thị Th (sinh năm 1956); Vợ Bạch Thị V, sinh năm 1982 và có 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2006; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Theo bản án số 22/2006/HSST ngày 16/5/2006 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, đã tuyên phạt bị cáo Đ 09 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng, phạt bổ sung 3.000.000 đồng về tội "Đánh bạc". Ngày 16/11/2007 Đ chấp Hành xong hình phạt và các quyết định khác của bản án. Hiện đã được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

4. Bị cáo: **Lê Văn D**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1974, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKNKTT: Tổ 3, phường Q, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 04/10; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Văn V (đã chết) và con bà Tô Thị S (đã chết); Vợ Bùi Thị Tr, sinh năm 1977 và có 02 con, con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 1999; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Quyết Tiến, tHành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

5. Bị cáo: **Nguyễn Thị C**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ; Sinh năm: 1971, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKNKTT: Tổ 3, phường Đ, tHành phố C, tỉnh Lai Châu, hiện đang tạm trú tại N, phường T, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 06/12; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Thế M (đã chết) và con bà Bùi Thị M1(sinh năm 1940); Chồng Chu Văn Th, sinh năm 1969 và có 01 con sinh năm 2005; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Quyết Th1, tHành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

6. Bị cáo: **Bùi Văn H1**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1964, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKNKTT: Tổ 3, phường Q, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 10/10; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Bùi Văn L (sinh năm 1940) và con bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1942); Vợ: Nguyễn Thị P, sinh năm 1968 và có 03 con, con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 1992; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

7. Bị cáo: **Nguyễn Trọng H2**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1986, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKNKTT: Thôn 7, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện đang tạm trú tại tổ 02, phường Q, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 07/12; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Văn M (sinh năm 1958) và con bà Bạch Thị L (sinh năm 1960); Vợ: Bùi Thị T, sinh năm 1988 và có 03 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thành phố Lai Châu. Từ ngày 20/02/2022 đến ngày 02/4/2022 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo Lĩnh. Ngày 03/04/2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

8. Bị cáo: **Lê Văn Tr**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1986, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKNKTT: bản S, xã S, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Văn V (sinh năm 1963) và con bà Lê Thị N (sinh năm 1963); Vợ: Bùi H1 D, sinh năm 1991 và có 02 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

9. Bị cáo: **Chu Văn B**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1980, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKNKTT: xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện đang trú tại tổ 3, phường Q, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/12; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Chu Minh C (sinh năm 1946) và con bà Bùi Thị T (sinh năm 1946); Vợ: Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983 và có 03 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Quyết Tiến, tHành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

10. Bị cáo: **Mạc Văn Th1**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1990, tại tỉnh Phú Thọ ; Nơi ĐKNKTT: Khu 1, xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang trú tại tổ 3, phường Q, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Mạc Văn T (Phạm Văn T, sinh năm 1964) và con bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1963); Vợ: Bùi Thị M, sinh năm 1991 và có 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam tại NH3 tạm giữ Công an tHành phố Lai Châu. Từ ngày 20/02/2022 đến ngày 02/4/2022 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo Lĩnh. Ngày 03/04/2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

11. Bị cáo: **Lê Văn H3**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1969, tại tỉnh Thái Bình; Nơi ĐKNKTT: Tổ 2, phường Q, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 7/10; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Văn K (sinh năm 1947) và con bà Phạm Thị N (đã chết); Vợ: Nông Thị H, sinh năm 1973 và có 02 con, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2009; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: theo bản án số 37/2012/HSST ngày 09/01/2012 của Tòa án nhân D tỉnh Lai Châu Lê Văn H3 bị xử phạt 5.000.000 đồng về tội "Đánh bạc". Ngày 21/02/2012 Lê Văn H3 đã chấp Hành xong hình phạt tiền và các quyết định khác của bản án. Hiện đã được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

12. Bị cáo: **Chu Văn Ch**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1971, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKNKTT: Tổ 12, phường Đ, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Hiện đang tạm trú tại tổ 5, phường Q, tHành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 7/10; D tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Chu Văn N (sinh năm 1946) và con bà Bùi Thị T (sinh năm 1946); Vợ: Chu Thị H, sinh năm 1976 và có 03 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Theo bản án số 36/2002/ST ngày 07/01/2002 của Tòa án nhân D huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt Chu Văn Ch 01 năm 01 tháng tù về tội "Đánh bạc". Bản án số 64/2010/HSST ngày 11/8/2010 của Tòa án nhân D tỉnh Lai Châu xử phạt Chu Văn Ch 12 tháng tù về tội "Gá bạc", cho hưởng án treo và xử phạt 09 tháng tù về tội "Đánh bạc" cho hưởng án treo, buộc Ch pH1 chấp Hành hình phạt chung là 21 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 29 tháng 24 ngày tính từ ngày 11/8/2010. Ngày 15/9/2013 Chu Văn Ch đã chấp

Hành xong hình phạt và các quyết Đ khác của các bản án trên. Hiện đã được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 02/02/2022 đến ngày 11/02/2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

** Những người tham gia tố tụng khác:*

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Thị Th2, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 2, phường Q, thành phố C, tỉnh Lai Châu.

2. Chị Bạch Thị V, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ 3, phường Đ, thành phố C, tỉnh Lai Châu.

(Chị Th2 và chị V đều vắng mặt không có lý do)

- Người làm chứng:

1. Anh Bùi Văn Đ1, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Tổ 2, phường Q, thành phố C, tỉnh Lai Châu. (vắng mặt không có lý do).

2. Anh Lê Ngọc Tr1, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Tổ 1, phường Q, thành phố C, tỉnh Lai Châu.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Anh Trần Ngọc Tr2, sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đ, thành phố C, tỉnh Lai Châu.

(vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về Hành vi phạm tội của bị cáo:

Khoảng 19 giờ 00 phút ngày 01/02/2022, Bùi Văn T, Bùi Văn H1, Nguyễn Thị C đến nH3 vợ chồng Nguyễn Văn H và chị Lê Thị Th2 tại tổ 2, phường Quyết Tiến, tHành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu để chúc tết. Lúc đó, chỉ có H ở nH3 còn chị Th2 và các con đều đi chúc tết hết. Th, H1, C, H ngồi chơi được một lát thì H nói "đầu xuân làm tí nhỉ" (Th, C khai tại phiên tòa và H thừa nhận đã nói như trên), mọi người đều hiểu ý nói là đánh bạc ăn tiền. Nguyễn Văn H đi xuống bếp lấy vỏ bao thuốc lá Vina có một mặt màu trắng, một mặt màu vàng rồi dùng kéo cắt tHành 04 quân vị hình tròn, đường kính mỗi quân vị là 02 cm và lấy một bộ bát đĩa bằng sứ, màu trắng mang lên phòng khách nH3 H, để mọi người cùng nhau đánh bạc. Ban đầu chỉ có Th và C cùng nhau đánh bạc (Th có 2.730.000 đồng, cho Chu Văn Ch 400.000 đồng còn 2.330.000đồng, C có 2.800.000 đồng) sau khi được Th cho tiền Ch cũng tham gia đánh bạc, H1 không có tiền nên đi về.

Về cách thức đánh bạc: các bị cáo chơi xóc đĩa, Th là người cầm cái. Mỗi ván chơi Th cho 04 quân vị vào trong bát và đĩa, úp lại, xóc lên rồi đặt xuống,

những người tham gia sẽ đặt cửa chẵn hoặc cửa lẻ. Khi mọi người đặt xong thì Th mở bát ra, nếu 02 quân vị ngửa lên 2 mặt màu vàng, 02 mặt màu trắng hoặc 4 quân vị đều ngửa lên màu trắng hoặc cùng màu vàng là chẵn, ván đó những ai đặt cược cửa chẵn sẽ Th1, Th phải trả tiền cho người đặt cược tương ứng với số tiền người đó đã đặt cược. Người nào đặt cửa lẻ là thua và phải trả cho Th toàn bộ số tiền đã đặt cược. Nếu số quân vị ngửa lên 1 mặt màu vàng, 3 mặt màu trắng hoặc 1 mặt màu trắng, 3 mặt màu vàng là lẻ và ván đó người nào đặt cửa lẻ sẽ Th1. Th sẽ phải trả cho người đặt cửa lẻ tương ứng với số tiền người đó đặt cược. Người nào đặt cửa chẵn là thua và phải trả cho Th toàn bộ số tiền đã đặt cược.

Đến khoảng 20 giờ cùng ngày có Nguyễn Trọng H2 đến tham gia đánh bạc cùng (trước khi chơi H2 có 1.000.000 đồng, cho C 200.000đồng còn 800.000 đồng để đánh bạc). Chơi được một lúc H2 thua hết nên ngồi xem. Sau đó Bùi Văn H1, quay lại mang theo 3.000.000 đồng để đánh bạc, sau đó có Mạc Văn Th1 đến mang theo 500.000 đồng, Lê Văn H3 đến mang theo 380.000 đồng, Lê Văn Đ đến mang theo 7.000.000 đồng, Chu Văn B đến mang theo 700.000 đồng, Lê Văn D mang theo 38.000.000 đồng bỏ ra 4.000.000 đồng để đánh bạc, Lê Văn Tr đến mang theo 10.800.000 đồng bỏ ra 500.000 đồng đánh bạc còn cho C 300.000 đồng, trả cho Ch 10.000.000 đồng, Ch không dùng tiền này đánh bạc mà cho Đ vay. Vì trước đó Đ có cầm tiền của vợ đi trả nợ nhưng chưa trả đã sử dụng một phần, nên số tiền 10.000.000 đồng vay Ch, Đ mang về trả lại cho vợ là chị Bạch Thị V. Trong quá trình đánh bạc, Th đưa cho H 2.000.000 đồng nhờ H đi mua thuốc nước cho mọi người. H mua hộ hết 1.000.000 đồng số tiền còn lại 1.000.000 đồng H đã dùng để tham gia đánh bạc cùng mọi người.

Th, C, H, Đ, H1, H2, Tr, H3, B, D, Th1 và Ch cùng nhau đánh bạc bằng hình thức xóc đĩa như trên đến khoảng 02 giờ ngày 02/02/2022 thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Lai Châu phát hiện bắt quả tang thu giữ 90.050.000 đồng, trong đó: Thu trên chiếu bạc số tiền 22.790.000 đồng, thu giữ trên người các bị cáo và xung quanh là 67.260.000 đồng (bị cáo Th giấu 4.500.000 đồng, Đ 19.500.000đồng (trong đó 10 triệu vay của Ch về trả vợ không dùng vào mục đích đánh bạc) Tr có 950.000đồng, D có 38.200.000 đồng trên người (34.000.000 đồng không bỏ ra đánh bạc từ đầu), H1 có 1.040.000đồng, C có 2.750.000 đồng, Th1 còn 320.000 đồng, H2, H, B, H3, Ch thua nên không có tiền trên người) và toàn bộ dụng cụ các bị cáo dùng để đánh bạc.

Kết quả điều tra xác định số tiền 44.000.000 đồng thu trên người bị cáo Lê Văn D và bị cáo Lê Văn Đ các bị cáo không dùng vào việc đánh bạc. Số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc là 46.050.000 đồng (trong đó 22.790.000 đồng thu trên chiếu bạc và 23.260.000 đồng thu giữ trên người các bị cáo).

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như trên. Việc các bị cáo đánh bạc tại nhà Nguyễn Văn H có anh Bùi Văn Đ1, Lê Ngọc Tr1, Trần Ngọc Ch1 chứng kiến.

Các vấn đề khác của vụ án:

Quá trình bắt quả tang, các bị cáo sợ nên có bị cáo cất vội tiền vào trong người, có bị cáo vung vẩy tiền xung quanh chiếu bạc, hơn nữa thực tế các bị cáo không nhớ chính xác số tiền của mình tham gia đánh bạc, ngoài lời khai của các bị cáo không có tài liệu chứng cứ khác chứng minh số tiền cụ thể của từng bị cáo tham gia đánh bạc, tuy nhiên các bị cáo đều thừa nhận và không có ý kiến về số tiền đánh bạc phải chịu trách nhiệm hình sự là 46.050.000 đồng.

Ngày 25/3/2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tHành phố Lai Châu đã trả lại cho Lê Văn D số tiền 34.000.000 đồng, trả lại cho Lê Văn Đ số tiền 10.000.000 đồng do không liên quan đến Hành vi phạm tội.

Bản Cáo trạng số 26/CT- VKSTP ngày 30/7/2022 của Viện kiểm sát nhân D tHành phố Lai Châu truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về tội "Tổ chức đánh bạc" theo quy Đ tại điểm a,b,c khoản 1 Điều 322 Bộ luật hình sự và tội "Đánh bạc" theo quy Đ tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự. Truy tố các bị cáo Bùi Văn T, Lê Văn Đ, Lê Văn D, Nguyễn Thị C, Bùi Văn H1, Nguyễn Trọng H2, Lê Văn Tr, Chu Văn B, Mạc Văn Th1, Lê Văn H3, Chu Văn Ch về tội "Đánh bạc" theo quy Đ tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại đối với các quyết định của Cơ quan điều tra hay bản cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa quá trình điều tra trình bày: chị Lê Thị Th2 (vợ bị cáo H) khai chị không có nhà và không biết việc các bị cáo đánh bạc tại nhà chị; Chị Bạch Thị V trình bày có đưa số tiền 10.000.000 đồng cho chồng là Lê Văn Đ đi trả nợ, không biết việc anh Đ tham gia đánh bạc ở nhà anh H. Ngoài ra hai chị không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a,b,c khoản 1 Điều 322, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 12 đến 18 tháng tù về tội "Tổ chức đánh bạc".

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 21 đến 27 tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc".

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, quy đổi hình phạt cải tạo không giam giữ và tổng hợp hình phạt chung đối với bị cáo Nguyễn Văn H, buộc bị cáo H phải chịu 19 đến 27 tháng tù. Được khấu trừ 09 ngày tạm giữ. Thời hạn chấp Hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào trại chấp Hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Bùi Văn T, Lê Văn D, Nguyễn Thị C, Bùi Văn H1, Nguyễn Trọng H2, Lê Văn Tr, Chu Văn B, Mạc Văn Th1.

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51 Điều 17, Điều 58, Điều 36 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Lê Văn H3, Chu Văn Ch, Lê Văn Đ.

Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 đối với các bị cáo Lê Văn Tr, Lê Văn D, Chu Văn Ch, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn H, Bùi Văn T, Chu Văn B.

Đề nghị xử phạt:

Bị cáo Bùi Văn T từ 20 đến 26 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ 17 ngày tạm giữ, tạm giam quy đổi thành 51 ngày cải tạo không giam giữ

Bị cáo Nguyễn Thị C từ 19 đến 25 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ 09 ngày tạm giữ, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ.

Bị cáo Bùi Văn H1 từ 20 đến 26 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ 09 ngày tạm giữ, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ.

Bị cáo Lê Văn D từ 19 đến 25 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ 09 ngày tạm giữ, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ.

Bị cáo Lê Văn Đ từ 19 đến 25 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ 09 ngày tạm giữ, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ.

Bị cáo Nguyễn Trọng H2 từ 18 đến 24 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ 18 ngày tạm giữ, tạm giam quy đổi thành 54 ngày cải tạo không giam giữ.

Bị cáo Lê Văn Tr từ 17 đến 23 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ 09 ngày tạm giữ quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ.

Bị cáo Chu Văn B từ 17 đến 23 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ 09 ngày tạm giữ quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ.

Bị cáo Mạc Văn Th1 từ 16 đến 22 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ 17 ngày tạm giữ, tạm giam quy đổi thành 51 ngày cải tạo không giam giữ.

Bị cáo Chu Văn Ch từ 18 đến 24 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ 09 ngày tạm giữ quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ

Bị cáo Lê Văn H3 từ 18 đến 24 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ 09 ngày tạm giữ quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ.

Giao các bị cáo cho UBND xã, phường nơi các bị cáo cư trú giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày UBND xã, phường nơi các bị cáo cư trú nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án

Các bị cáo đều là lao động tự do, đồng thời là lao động chính trong gia đình, nhưng công việc và thu nhập không ổn định nên không áp dụng khấu trừ thu nhập hàng tháng và lao động phục vụ cộng đồng đối với các bị cáo.

Áp dụng khoản 3 Điều 321 Bộ luật hình sự, phạt bổ sung đối với các bị cáo Bùi Văn T, Lê Văn D, Nguyễn Thị C, Bùi Văn H1, Nguyễn Trọng H2, Lê Văn Tr, Chu Văn B, Mạc Văn Th1, Lê Văn H3, Chu Văn Ch, Lê Văn Đ mỗi bị cáo 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

Xử lý vật chứng áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước số tiền 46.050.000 đồng; Tịch thu tiêu hủy 01 đĩa bằng sứ màu trắng; 01 bát bằng sứ màu trắng; 04 hình tròn có đường kính 02cm được cắt ra từ vỏ bao thuốc lá có một mặt màu trắng, một mặt màu vàng; Một chiếu nhựa màu đỏ, đen, trắng, vàng; 01 chăn màu đỏ.

Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận đối với quan điểm luận tội của kiểm sát viên.

Tại lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được cải tạo ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận Đ như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Lai Châu, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Xét thấy lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau và phù hợp với Biên bản bắt người phạm tội quả tang, lời khai của những người làm chứng cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để xác Đ:

Trong khoảng thời gian từ 19 giờ ngày 01/02/2022 đến 02 giờ 30 phút ngày 02/02/2022 tại nơi ở của Nguyễn Văn H ở tổ 2, phường Q, thành phố C, tỉnh Lai Châu, Nguyễn Văn H đã rủ các bị cáo Bùi Văn T, Nguyễn Thị C đánh bạc thể hiện qua việc nói "Đầu xuân làm tí nhỉ" (mọi người đều hiểu là đánh bạc ăn tiền) sau đó có thêm Lê Văn Đ, Nguyễn Trọng H2, Lê Văn Tr, Chu Văn B, Lê Văn H3, Lê Văn D, Bùi Văn H1, Mạc Văn Th1 và Chu Văn Ch đến nhà H và cùng nhau đánh bạc trái phép bằng hình thức chơi xóc đĩa ăn tiền. Nguyễn Văn H đã cho các bị cáo sử dụng địa điểm thuộc quyền quản lý của mình và chuẩn bị công cụ là bát, đĩa, các quân vị và để tổ chức cho 11 bị cáo đánh bạc trái phép. Tổng số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc là 46.050.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu không trăm năm mươi đồng)

Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc tổ chức đánh bạc, đánh bạc là vi phạm pháp luật. Nhưng do hám lợi trước mắt các bị cáo vẫn thực hiện Hành vi phạm tội. Hành vi đó là nguy hiểm

cho xã hội, làm ảnh hưởng đến trật tự trị an trên địa bàn, hơn nữa còn ảnh hưởng đến nếp sống văn minh của nhân dân, xâm phạm đến trật tự an toàn công cộng.

Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định: Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn H đã cấu tHành tội "Tổ chức đánh bạc" theo điểm a, b, c khoản 1 Điều 322 Bộ luật hình sự và cấu thành tội "Đánh bạc" theo quy Đ tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự.

Hành vi của các bị cáo Bùi Văn T, Lê Văn Đ, Nguyễn Trọng H2, Lê Văn Tr, Chu Văn B, Lê Văn H3, Lê Văn D, Bùi Văn H1, Nguyễn Thị C, Mạc Văn Th1 và Chu Văn Ch đã cấu thành tội "Đánh bạc" theo quy Đ tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự.

Điều 321 Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá từ 5.000.000đồng đến dưới 50.000.000đồng hoặc dưới 5.000.000đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm Hành chính về Hành vi này hoặc Hành vi quy định tại Điều 322 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc tội quy Đ tại Điều 322 của Bộ luật này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 20.000.000đồng đến 100.000.000đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng"

Điều 322 Bộ luật hình sự quy định:

"*1. Người nào tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trái phép thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:*

a, Tổ chức cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên…

b, Sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của mình để cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng để đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên…

c, Tổng số tiền, hiện vật dùng để đánh bạc trong cùng một lần trị giá 20.000.000 đồng trở lên;

...

3. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản."

Do đó, quan điểm truy tố của Viện kiểm nhân dân thành phố Lai Châu là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Về nhân thân: Các bị cáo Bùi Văn T, Lê Văn D, Nguyễn Thị C, Bùi Văn H1, Nguyễn Trọng H2, Lê Văn Tr, Chu Văn B, Mạc Văn Th1 có nhân thân tốt.

Bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ, Lê Văn H3 đều đã bị kết án về tội "Đánh bạc", Chu Văn Ch đã bị kết án về tội "Đánh bạc" và tội "Gá bạc" đến lần phạm tội này đều đã được xóa án tích.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo Bùi Văn T, Lê Văn D, Nguyễn Thị C, Bùi Văn H1, Nguyễn Trọng H2, Lê Văn Tr, Chu Văn B, Mạc Văn Th1 phạm tội lần đầu thuộc Tr hợp ít nghiêm trọng, nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bị cáo Lê Văn Tr có ông nội là Lê Quang Viễn được NH3 nước tặng thưởng Huy cH kháng Ch hạng nhất, bị cáo Lê Văn D có ông nội là Lê Văn V là thương binh, bị cáo Chu Văn Ch có bố đẻ là ông Chu Văn Ng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì, bị cáo Lê Văn Đ có bố đẻ là Lê Đức Qu được tặng Huân chương kháng chiến hạng ba, bị cáo Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn H có anh trai là Nguyễn Thế Được là liệt sỹ, bị cáo Bùi Văn T có ông nội là Bùi Văn Xây được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba, bị cáo Chu Văn B có bố đẻ là Chu Minh C được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì, nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho các bị cáo Tr, D, Ch, Đ, C, H, Th, B được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy Đ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn các bị cáo cùng nhau thực hiện Hành vi phạm tội, trong đó bị cáo Th là người cầm cái cũng là người thực hành tích cực hơn các bị cáo khác.

Xét tính chất, hành vi của bị cáo Nguyễn Văn H ngày 02/02/2022 đã cấu thành 02 tội theo quy Đ của Bộ luật hình sự như trên, xét nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy cần thiết phải cách ly bị cáo Nguyễn Văn H ra khỏi đời sống xã hội để đảm bảo việc răn đe, giáo dục, giúp bị cáo cải tạo thành người công dân có ích cho xã hội.

Đối với các bị cáo khác trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy các bị cáo khác có nơi cư trú rõ ràng không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà có thể tạo điều kiện cho các bị cáo có cơ hội tự cải tạo, sửa chữa sai lầm tại địa phương nhằm giáo dục, giúp đỡ bị cáo thành người công dân có ích cho xã hội.

[4] Xét các bị cáo là lao động tự do, hàng tháng công việc và thu nhập không ổn định, nên miễn khấu trừ thu nhập cá nhân và không buộc phải thực hiện lao động phục vụ cộng đồng đối với các bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với mục đích thu lợi bất chính, tuy các bị cáo không có thu nhập ổn định nhưng để răn đe, giáo dục các bị cáo nên Hội đồng xét xử thấy cần thiết phạt các bị cáo một khoản tiền nộp ngân sách nhà nước.

Xét bị cáo Nguyễn Văn H phải cách ly khỏi đời sống xã hội nên khó có điều kiện thi hành hình phạt bổ sung nên miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo H.

[6] Về vật chứng của vụ án:

Đối với số tiền 46.050.000 đồng *(Bốn mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)* là tiền các bị cáo dùng để thực hiện hành vi phạm tội và do phạm tội mà có nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước theo điểm a, b khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm a, b khoản 2 Điều 106 BLTTHS.

Đối với 01 đĩa bằng sứ màu trắng; 01 bát bằng sứ màu trắng; 04 hình tròn có đường kính 02cm được cắt ra từ vỏ bao thuốc lá có một mặt màu trắng, một mặt màu vàng; Một chiếu nhựa màu đỏ, đen, trắng, vàng; 01 chăn màu đỏ là công cụ các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội và là vật liên quan đến tội phạm nên cần tịch thu tiêu hủy theo điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS.

Đối với tiền tạm giữ của các bị cáo Lê Văn Đ, Lê Văn D cơ quan điều tra đã trả lại cho các bị cáo vào ngày 25/3/2022 là phù hợp với khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[7]. Về các vấn đề khác:

Trong quá trình Nguyễn Văn H tổ chức cho 11 bị cáo đánh bạc tại nơi ở của mình, vợ của H là chị Lê Thị Th2 không biết. Do vậy, chị Th2 không đồng phạm với Nguyễn Văn H về tội tổ chức đánh bạc theo quy Đ tại Điều 322 Bộ luật hình sự.

Tại cơ quan điều tra chị Bạch Thị V trình bày có đưa số tiền 10.000.000 đồng cho chồng là Lê Văn Đ đi trả nợ, không biết việc anh Đ tham gia đánh bạc ở nhà anh H, anh Đ đã được Cơ quan điều tra đã trả lại số tiền này, chị không có ý kiến gì thêm, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Các bị cáo pH1 chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy Đ tại Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT Đ:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, Điều 17, Điều 36, Điều 58 Bộ luật hình sự, và điểm a, b, c khoản 1 Điều 322, Điều 38, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn H.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Bùi Văn T, Lê Văn D, Nguyễn Thị C, Bùi Văn H1, Nguyễn Trọng H2, Lê Văn Tr, Chu Văn B, Mạc Văn Th1, Lê Văn H3, Chu Văn Ch, Lê Văn Đ.

Căn cứ thêm điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo: Bùi Văn T, Lê Văn D, Nguyễn Thị C, Bùi Văn H1, Nguyễn Trọng H2, Lê Văn Tr, Chu Văn B, Mạc Văn Th1.

Căn cứ thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo: Lê Văn Tr, Lê Văn D, Chu Văn Ch, Nguyễn Thị C, Lê Văn Đ, Bùi Văn T, Chu Văn B.

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự đối với các bị cáo.

[1]. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội "*Tổ chức đánh bạc*" và tội "*Đánh bạc*".

Các bị cáo Bùi Văn T, Lê Văn D, Nguyễn Thị C, Bùi Văn H1, Nguyễn Trọng H2, Lê Văn Tr, Chu Văn B, Mạc Văn Th1, Lê Văn H3, Chu Văn Ch, Lê Văn Đ phạm tội "Đánh bạc".

[2]. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H** 12 (Mười hai) tháng tù về tội "*Tổ chức đánh bạc*" và xử phạt 21(Hai mươi mốt) tháng cải tạo không giam giữ về tội "*Đánh bạc*".

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự: chuyển đổi hình phạt 21(Hai mươi mốt) tháng cải tạo không giam giữ của bị cáo H thành 07 (bảy) tháng tù. Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Văn H phải chấp Hành 19 (Mười chín) tháng tù. Khấu trừ cho bị cáo thời hạn tạm giữ 09 ngày, bị cáo còn phải chấp hành 18 (Mười tám) tháng 21 (hai mươi mốt) ngày tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo vào trại chấp Hành án.

- Xử phạt bị cáo **Bùi Văn T** 24 (Hai mươi tư) tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 17 ngày, quy đổi thành 51 ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp hành 22 (hai mươi hai) tháng 09 (chín) ngày cải tạo không giam giữ.

- Xử phạt bị cáo **Lê Văn Đ** 22 (hai mươi hai) tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 ngày, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp hành 21 (hai mươi mốt) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ.

- Xử phạt bị cáo **Lê Văn D** 22 (hai mươi hai) tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 ngày, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp hành 21 (hai mươi mốt) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị C** 22 (hai mươi hai) tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 ngày, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp hành 21 (hai mươi mốt) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ.

- Xử phạt bị cáo **Bùi Văn H1** 22 (hai mươi hai) tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 ngày, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp hành 21 (hai mươi mốt) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Trọng H2** 20 (hai mươi) tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là 18 ngày, quy đổi thành 54 ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp hành 18 (mười tám) tháng 06 (sáu) ngày cải tạo không giam giữ.

- Xử phạt bị cáo **Lê Văn Tr** 20 (hai mươi) tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 ngày, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp hành 19 (mười chín) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ.

- Xử phạt bị cáo **Chu Văn B** 20 (hai mươi) tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 ngày, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp hành 19 (mười chín) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ.

- Xử phạt bị cáo **Mạc Văn Th1** 20 (hai mươi) tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là 17 ngày, quy đổi thành 51 ngày (01 tháng 21 ngày) cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp hành 18 (mười tám) tháng 09 (chín) ngày cải tạo không giam giữ.

- Xử phạt bị cáo **Lê Văn H3** 21 (hai mươi mốt) tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 ngày, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp Hành 20 (hai mươi) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ.

- Xử phạt bị cáo **Chu Văn Ch** 21(hai mươi mốt) tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 ngày, quy đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp hành 20 (hai mươi) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ.

Giao các bị cáo Bùi Văn H1, Lê Văn D, Nguyễn Trọng H2, Chu Văn B, Mạc Văn Th1, Chu Văn Ch, Lê Văn H3 cho UBND phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn chấp Hành án tính từ ngày UBND phường Quyết Tiến nhận được quyết định thi Hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Nguyễn Thị C cho UBND phường Quyết Th1, tHành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn chấp Hành án tính từ ngày UBND phường Quyết Th1 nhận được quyết Đ thi Hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Bùi Văn T, Lê Văn Tr cho UBND xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn chấp Hành án tính từ ngày UBND xã Sùng Phài nhận được quyết định thi Hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Lê Văn Đ cho UBND phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày UBND phường Đoàn Kết nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Miễn khấu trừ thu nhập cá nhân và và không buộc phải thực hiện lao động phục vụ cộng đồng cho các bị cáo.

[3]. Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 321 Bộ luật hình sự phạt bổ sung đối với các bị cáo Bùi Văn T, Lê Văn D, Nguyễn Thị C, Bùi Văn H1, Nguyễn Trọng H2, Lê Văn Tr, Chu Văn B, Mạc Văn Th1, Lê Văn H3, Chu Văn Ch, Lê Văn Đ mỗi bị cáo 10.000.000đồng (*Mười triệu đồng*).

[4]. Về vật chứng của vụ án:

- Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước số tiền 46.050.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*

Tịch thu tiêu hủy 01 đĩa bằng sứ màu trắng; 01 bát bằng sứ màu trắng; 04 hình tròn có đường kính 02cm được cắt ra từ vỏ bao thuốc lá có một mặt màu trắng, một mặt màu vàng; Một chiếu nhựa màu đỏ, đen, trắng, vàng; 01 chăn màu đỏ, chỉ trắng.

(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng vào hồi 09 giờ 00 phút ngày 01/6/2022 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Lai Châu với Chi Cục thi Hành án dân sự thành phố Lai Châu).

[5]. Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được kháng cáo lên tòa án nhân dân cấp trên đối với phần bản án có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Sở tư pháp tỉnh Lai Châu;
- VKSND tHành phố Lai Châu;
- Chi Cục THADS tHành phố Lai Châu;
- Công an tHành phố Lai Châu;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Hoàng Thị Vân Anh